QUỸ HƯU TRÍ BỔ SUNG TỰ NGUYỆN THỊNH AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

QUỸ HƯU TRÍ BỔ SUNG TỰ NGUYỆN THỊNH AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	6
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	8
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	10
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	14

QUỸ HƯU TRÍ BỔ SUNG TỰ NGUYỆN THỊNH AN

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Công ty Quản lý Quỹ	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, với Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện số 01/GCN-QLQHTBSTN do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 5 năm 2019	
Ban Đại diện Quỹ	Ông Trần Thanh Tân	Chủ tịch
	Ông Hoàng Kiên	Thành viên
	Ông Mark Andrew Lockwood	Thành viên
	Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Thành viên (từ ngày 1 tháng 10 năm 2023)
	Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên (đến ngày 30 tháng 3 năm 2023)
Ngân hàng Giám sát	Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	
Trụ sở đăng ký	Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

QUỸ HƯU TRÍ BỔ SUNG TỰ NGUYỆN THỊNH AN

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện Thịnh An ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ HƯU TRÍ BỔ SUNG TỰ NGUYỆN THỊNH AN

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hưu trí tự nguyện.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ

Trần Thanh Tân
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI NGƯỜI THAM GIA QUỸ HƯU TRÍ BỔ SUNG TỰ NGUYỆN THỊNH AN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện Thịnh An ("Quỹ") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ")

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hưu trí tự nguyện. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hưu trí tự nguyện.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14586
Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND
01	**I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**5.872.313.809**	**(2.732.934.449)**
03	1.1. Tiền lãi được nhận	5.1	1.721.422.369	1.180.798.627
04	1.2. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.2	1.884.221.325	(307.091.692)
05	1.3. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	2.266.670.115	(3.606.641.384)
10	**II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ**		**(73.428.001)**	**(57.898.697)**
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(73.428.001)	(4.455.444)
15	2.2. Chi phí đầu tư khác	8(a)(i)	-	(53.443.253)
20	**III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**		**(809.456.849)**	**(681.638.096)**
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ	8(a)(i)	(426.856.896)	(276.243.474)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.5	(9.240.907)	(1.514.859)
20.5	3.3. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(198.000.000)	(198.000.000)
20.8	3.4. Chi phí kiểm toán		(95.970.001)	(85.255.972)
20.10	3.5. Chi phí hoạt động khác	5.6	(79.389.045)	(120.623.791)
23	**IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**4.989.428.959**	**(3.472.471.242)**

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		**4.989.428.959**	**(3.472.471.242)**
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.9	2.722.758.844	134.170.142
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.9	2.266.670.115	(3.606.641.384)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		**4.989.428.959**	**(3.472.471.242)**

S.G.P: 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
100	**I. TÀI SẢN**			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	4.733.157.018	1.722.598.470
	Trong đó:			
111	*1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ*		*4.733.157.018*	*1.372.598.470*
112	*1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng*		-	*350.000.000*
120	2. Các khoản đầu tư thuần		47.806.983.130	29.645.696.760
121	*2.1. Các khoản đầu tư*	6.2	*47.806.983.130*	*29.645.696.760*
130	3. Các khoản phải thu		1.139.186.448	659.316.438
133	*3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư*		*1.139.186.448*	*659.316.438*
136	*3.2.2 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận*	6.3	*1.139.186.448*	*659.316.438*
100	**TỔNG TÀI SẢN**		**53.679.326.596**	**32.027.611.668**
300	**II. NỢ PHẢI TRẢ**			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.4	2.519.550.000	-
313	2. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		-	71.345
316	5. Chi phí phải trả	6.5	113.658.361	104.704.464
317	6. Phải trả cho người tham gia Quỹ về mua chứng chỉ quỹ	6.6	854.000.000	770.000.000
318	7. Phải trả cho người tham gia Quỹ về mua lại chứng chỉ quỹ	6.6	5.406.704	-
319	8. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	6.7	66.688.385	80.849.157
320	9. Phải trả khác		591.250	-
300	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**		**3.559.894.700**	**955.624.966**

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
400	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NGƯỜI THAM GIA QUỸ**	**6.8**	**50.119.431.896**	**31.071.986.702**
411	1. Vốn góp của người tham gia Quỹ		44.804.644.200	31.430.009.800
412	*1.1. Vốn góp phát hành*	6.8	*52.776.920.600*	*36.913.834.000*
413	*1.2. Vốn góp mua lại*	6.8	*(7.972.276.400)*	*(5.483.824.200)*
414	2. Thặng dư vốn góp của người tham gia Quỹ		1.326.230.708	642.848.873
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	6.9	3.988.556.988	(1.000.871.971)
430	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ**		**11.186,21**	**9.886,08**
440	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NGƯỜI THAM GIA QUỸ**		**-**	**-**
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành		4.480.464,42	3.143.000,98

S.G.P: 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03 – QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
		VND	VND
I	**Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ tại ngày đầu năm**	**31.071.986.702**	**26.300.858.053**
II	**Thay đổi NAV trong năm**	**4.989.428.959**	**(3.472.471.242)**
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm báo cáo	4.989.428.959	(3.472.471.242)
III	**Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ**	**14.058.016.235**	**8.243.599.891**
	Trong đó:		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	16.553.983.997	11.862.571.000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(2.495.967.762)	(3.618.971.109)
IV	**NAV của Quỹ tại ngày cuối năm**	**50.119.431.896**	**31.071.986.702**

S.G.P: 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ HƯU TRÍ BỔ SUNG TỰ NGUYỆN THỊNH AN

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường/ Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	**Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết**			**21.540.000.000**	**40,13%**
1	FUEDCMID	900.000,00	10.900,00	9.810.000.000	18,27%
2	FUESSVFL	500.000,00	18.450,00	9.225.000.000	17,19%
3	FUESSV50	150.000,00	16.700,00	2.505.000.000	4,67%
II	**Trái phiếu Chính phủ**			**26.266.983.130**	**48,93%**
1	TD1424092	127.200	102.991,00	13.100.455.200	24,40%
2	TD1429094	38.400	132.511,42	5.088.438.336	9,48%
3	TD1929176	43.000	113.499,76	4.880.489.594	9,09%
4	TD1929179	28.000	114.200,00	3.197.600.000	5,96%
IV	**Tài sản khác**			**1.139.186.448**	**2,12%**
1	Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận			1.139.186.448	2,12%
V	**Tiền và tương đương tiền**			**4.733.157.018**	**8,82%**
1	Tiền gửi ngân hàng			4.733.157.018	8,82%
VI	**Tổng giá trị danh mục**			**53.679.326.596**	**100,00%**

S.G.P: 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	**1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4.989.428.959**	**(3.472.471.242)**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(2.256.770.115)**	**3.606.641.384**
03	Chênh lệch (tăng)/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(2.266.670.115)	3.606.641.384
04	Chi phí trích trước		9.900.000	-
05	**3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động**		**2.732.658.844**	**134.170.142**
20	Tăng các khoản đầu tư		(15.894.616.255)	(7.812.901.562)
07	Tăng dự thu tiền lãi		(479.870.010)	(110.978.082)
10	Tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		2.519.550.000	-
11	(Giảm)/tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(71.345)	71.345
14	Tăng phải trả cho người tham gia Quỹ về mua chứng chỉ quỹ		84.000.000	132.000.000
15	Tăng phải trả cho người tham gia Quỹ về mua lại chứng chỉ quỹ		5.406.704	-
16	(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác		(354.853)	7.968.847
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý quỹ		(14.160.772)	43.291.488
19	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(11.047.457.687)**	**(7.606.377.822)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.8	16.553.983.997	11.862.571.000
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.8	(2.495.967.762)	(3.618.971.109)
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**14.058.016.235**	**8.243.599.891**
40	**III. Tăng tiền thuần trong năm**		**3.010.558.548**	**637.222.069**

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND
50	**IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**1.722.598.470**	**1.085.376.401**
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		1.722.598.470	477.376.401
53	Tiền gửi của người tham gia Quỹ về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		-	608.000.000
55	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**6.1**	**4.733.157.018**	**1.722.598.470**
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		3.851.157.018	1.722.598.470
58	Tiền gửi của người tham gia Quỹ về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		882.000.000	-
60	**VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm**		**3.010.558.548**	**637.222.069**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HƯU TRÍ BỔ SUNG TỰ NGUYỆN THỊNH AN

1.1 Thông tin chung

Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện Thịnh An ("Quỹ") là một quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện trong Chương trình hưu trí "Dragon Capital Hưu Trí An Vui" do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") cung cấp và quản lý.

Quỹ hoạt động tuân thủ theo Nghị định 88/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 1 tháng 7 năm 2016 về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện, Thông tư 86/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017, các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan áp dụng cho quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện và Điều lệ của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện số 01/GCN-QLQHTBSTN ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("SCBVN") được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của người tham gia Quỹ được trình bày tại Thuyết minh số 6.8.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là để đem lại mức gia tăng đối với số tiền đóng góp ở mức độ hợp lý với mức độ chấp nhận rủi ro của người tham gia quỹ nhằm tích lũy tài sản nghỉ hưu cho người tham gia quỹ.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là phân bổ vào các tài sản:

a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại đáp ứng đủ điều kiện quy định về chiến lược đầu tư của Quỹ;
b) Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương; và
c) Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán theo điều kiện quy định về chiến lược đầu tư của Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ bao gồm:

(i) Mục tiêu hướng đến tối đa 50% tổng tài sản vào chứng chỉ quỹ của quỹ đầu tư chứng khoán;
(ii) Mục tiêu hướng đến tối thiểu 50% tổng tài sản vào trái phiếu Chính phủ; và
(iii) Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ở mức phù hợp cho hoạt động đầu tư của Quỹ.

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tương ứng với tần suất giao dịch của quỹ và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HƯU TRÍ BỔ SUNG TỰ NGUYỆN THỊNH AN (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản trừ đi tổng nợ phải trả. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản tại ngày trước ngày định giá. Tổng nợ phải trả là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá, và được lấy đến hai chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ là hai lần trong một tháng, vào ngày thứ Tư thứ hai và thứ tư hàng tháng, là ngày làm việc. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày giao dịch đó sẽ chuyển sang ngày làm việc liền sau ngày giao dịch bị rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Tần suất giao dịch của Quỹ đảm bảo không được ít hơn một lần một tháng.

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận hàng năm.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hưu trí tự nguyện.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của người tham gia Quỹ về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho người tham gia Quỹ về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Đánh giá lại

(a) Trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch, hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong các trường hợp sau:

(i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc

(ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có biến động bất thường theo quy định tại sổ tay định giá của Quỹ.

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được định giá theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết

Các chứng chỉ này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các chứng chỉ quỹ không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị tài sản ròng của chứng chỉ quỹ đó được công bố trên website của công ty quản lý quỹ đó; hoặc trên Sở giao dịch; hoặc trên website Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo chi tiết tại Sổ tay định giá;
- Giá mua (giá cost);
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(c) Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết

Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết được định giá bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá gần nhất của chứng chỉ quỹ đó trước ngày định giá của Quỹ.

(d) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

Lãi lũy kế chưa được nhận được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày báo cáo.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được người tham gia Quỹ thông qua.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc định nghĩa người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với người tham gia Quỹ

Khi đóng góp vào Quỹ, số tiền được trừ tối đa vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân cho người lao động/người tham gia dưới tư cách cá nhân và chi phí được trừ tối đa khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho người sử dụng lao động lần lượt là 1 triệu đồng/người/tháng và 3 triệu đồng/người/tháng.

Khi người tham gia Quỹ rút tiền ra khỏi Quỹ trước khi nghỉ hưu hoặc nhận chi trả một lần, người tham gia Quỹ có thể sẽ phải đóng một khoản thuế thu nhập cá nhân nhất định theo pháp luật về thuế hiện hành.

Trước khi thanh toán tiền cho người tham gia Quỹ, tổ chức lưu ký có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân theo quy định.

Các khoản chi trả hàng tháng khi nghỉ hưu được miễn thuế thu nhập cá nhân.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của người tham gia Quỹ (tiếp theo)

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối có thể là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các người tham gia Quỹ góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các người tham gia Quỹ tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của người tham gia Quỹ

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi chưa phân phối/(lỗ lũy kế) tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ kế toán.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ kế toán là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ kế toán.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ kế toán và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho người tham gia Quỹ

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho người tham gia Quỹ và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho người tham gia Quỹ dựa trên quyết định của người tham gia Quỹ, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho người tham gia Quỹ bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán không niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Quỹ một cách toàn diện.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Các công ty được đầu tư trong danh mục của Quỹ cũng được thành lập và hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Quỹ không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về thị trường hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ nhận định là Quỹ chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	VND	VND
Lãi trái phiếu	1.309.355.970	987.516.986
Lãi tiền gửi ngân hàng	412.066.399	193.281.641
	1.721.422.369	**1.180.798.627**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND	Lỗ đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND
Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết	35.941.790.000	32.704.605.441	3.237.184.559	2.983.126.867	(254.057.692)	(254.057.692)
Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	5.567.142.679	5.500.000.000	67.142.679	332.133.438	(53.034.000)	264.990.759
Trái phiếu Chính phủ	18.140.965.540	19.561.071.453	(1.420.105.913)	(1.420.105.913)	-	-
	59.649.898.219	**57.765.676.894**	**1.884.221.325**	**1.895.154.392**	**(307.091.692)**	**10.933.067**

5.3 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2023 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết	19.855.277.867	21.540.000.000	1.684.722.133	(131.632.308)	1.816.354.441
Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	-	-	-	(61.570.240)	61.570.240
Trái phiếu Chính phủ	26.793.036.806	26.266.983.130	(526.053.676)	(914.799.110)	388.745.434
	46.648.314.673	47.806.983.130	1.158.668.457	(1.108.001.658)	2.266.670.115

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí môi giới mua	43.678.853	2.870.744
Chi phí môi giới bán	29.396.198	1.554.700
Chi phí thanh toán bù trừ	352.950	30.000
	73.428.001	4.455.444

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	VND	VND
Phí dịch vụ lưu ký - VSDC	1.995.907	594.859
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	7.245.000	920.000
	9.240.907	**1.514.859**

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	VND	VND
Thù lao của Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	67.829.695	108.408.841
Phí ngân hàng	11.559.350	12.214.950
	79.389.045	**120.623.791**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	**4.733.157.018**	**1.372.598.470**
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại SCBVN (Thuyết minh 8(b))	3.851.157.018	1.372.598.470
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ tại SCBVN (Thuyết minh 8(b))	882.000.000	-
2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	**-**	**350.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	350.000.000
	4.733.157.018	**1.722.598.470**

6.2 Các khoản đầu tư

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

		Chênh lệch đánh giá lại		
	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết	19.855.277.867	1.699.272.133	(14.550.000)	21.540.000.000
Trái phiếu Chính phủ (*)	26.793.036.806	-	(526.053.676)	26.266.983.130
	46.648.314.673	**1.699.272.133**	**(540.603.676)**	**47.806.983.130**

(*) Thông tin chi tiết trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm (**)	Mệnh giá VND
TD1424092	31/05/2014	31/05/2024	8,7%	12.720.000.000
TD1429094	15/03/2014	15/03/2029	8,8%	3.840.000.000
TD1929176	07/03/2019	07/03/2029	4,7%	4.300.000.000
TD1929179	25/07/2019	25/07/2029	4,4%	2.800.000.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(**) Lãi suất áp dụng là lãi suất cố định trên mệnh giá trái phiếu trong toàn bộ kỳ hạn trái phiếu.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết	1.386.032.308	-	(131.632.308)	1.254.400.000
Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	5.500.000.000	-	(61.570.240)	5.438.429.760
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng (***)	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ (****)	15.867.666.110	-	(914.799.110)	14.952.867.000
	30.753.698.418	**-**	**(1.108.001.658)**	**29.645.696.760**

(***) Thông tin chi tiết Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng như sau:

Ngân hàng	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	17/11/2022	17/05/2023	7,5%	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	20/12/2022	20/06/2023	10,8%	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	07/12/2022	07/06/2023	8,2%	1.000.000.000

(****) Thông tin chi tiết Trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Mệnh giá VND
TD1424092	31/05/2014	31/05/2024	8,7%	10.700.000.000
TD1626457	06/10/2016	06/10/2026	6,2%	2.000.000.000
TD1727396	16/02/2017	16/02/2027	6,0%	750.000.000

6.3 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu lãi trái phiếu Chính phủ	1.139.186.448	617.223.287
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	42.093.151
	1.139.186.448	**659.316.438**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả mua chứng chỉ quỹ niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.5 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phí kiểm toán	94.600.000	84.700.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	18.378.082	20.004.464
Phí giao dịch	680.279	
	113.658.361	**104.704.464**

6.6 Phải trả cho người tham gia Quỹ về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho người tham gia Quỹ về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ người tham gia Quỹ về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho người tham gia Quỹ về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho người tham gia Quỹ về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.7 Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phí quản lý quỹ (Thuyết minh 8(b))	48.578.385	64.119.157
Phí đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	1.610.000	230.000
	66.688.385	**80.849.157**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.8 Tình hình biến động vốn góp của người tham gia Quỹ

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2022	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	CCQ	3.691.383,40	1.586.308,66	5.277.692,06
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	36.913.834.000	15.863.086.600	52.776.920.600
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	934.532.992	690.897.397	1.625.430.389
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	**37.848.366.992**	**16.553.983.997**	**54.402.350.989**
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(548.382,42)	(248.845,22)	(797.227,64)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(5.483.824.200)	(2.488.452.200)	(7.972.276.400)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(291.684.119)	(7.515.562)	(299.199.681)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	**(5.775.508.319)**	**(2.495.967.762)**	**(8.271.476.081)**
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	**32.072.858.673**	**14.058.016.235**	**46.130.874.908**
(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối	VND	(1.000.871.971)	4.989.428.959	3.988.556.988
Giá trị tài sản ròng	VND	**31.071.986.702**		**50.119.431.896**
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	**3.143.000,98**	**1.337.463,44**	**4.480.464,42**
Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	**9.886,08**		**11.186,21**

6.9 Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

	Số dư tại ngày 31/12/2022 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	107.129.687	2.722.758.844	2.829.888.531
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(1.108.001.658)	2.266.670.115	1.158.668.457
Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	**(1.000.871.971)**	**4.989.428.959**	**3.988.556.988**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG ("NAV")

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2022	31.071.986.702	3.143.000,98	9.886,08	
2	10/01/2023	31.128.618.249	3.143.000,98	9.904,10	18,02
3	26/01/2023	31.572.462.175	3.185.238,39	9.912,11	8,01
4	07/02/2023	31.833.874.472	3.211.831,65	9.911,43	(0,68)
5	21/02/2023	32.689.166.557	3.294.765,79	9.921,54	10,11
6	07/03/2023	32.857.685.715	3.317.543,32	9.904,22	(17,32)
7	21/03/2023	33.434.539.893	3.373.486,32	9.910,97	6,75
8	31/03/2023	33.742.030.044	3.399.590,60	9.925,32	14,35
9	11/04/2023	33.791.312.660	3.399.590,60	9.939,81	14,49
10	25/04/2023	33.759.507.484	3.398.097,30	9.934,82	(4,99)
11	30/04/2023	34.089.303.699	3.426.481,80	9.948,77	13,95
12	09/05/2023	34.083.045.450	3.426.481,80	9.946,95	(1,82)
13	23/05/2023	34.856.779.373	3.500.412,96	9.957,90	10,95
14	31/05/2023	35.176.847.365	3.528.279,81	9.969,97	12,07
15	13/06/2023	35.417.289.840	3.528.279,81	10.038,11	68,14
16	27/06/2023	36.474.593.885	3.596.345,74	10.142,12	104,01
17	30/06/2023	36.006.882.203	3.571.419,89	10.081,95	(60,17)
18	11/07/2023	36.447.943.275	3.571.419,89	10.205,44	123,49
19	25/07/2023	37.895.127.583	3.651.768,78	10.377,19	171,75
20	31/07/2023	38.608.827.793	3.663.000,29	10.540,21	163,02
21	08/08/2023	38.603.521.741	3.663.000,29	10.538,77	(1,44)
22	22/08/2023	39.184.374.393	3.739.671,53	10.478,02	(60,75)
23	31/08/2023	41.322.653.436	3.761.001,64	10.987,14	509,12
24	12/09/2023	42.469.719.644	3.761.001,64	11.292,13	304,99
25	26/09/2023	41.640.166.542	3.835.920,40	10.855,32	(436,81)
26	30/09/2023	42.185.413.086	3.857.430,29	10.936,14	80,82
27	10/10/2023	42.196.454.233	3.857.430,29	10.939,00	2,86
28	24/10/2023	42.223.341.707	3.935.498,69	10.728,84	(210,16)
29	31/10/2023	42.839.678.415	4.055.945,33	10.562,19	(166,65)
30	07/11/2023	43.166.188.008	4.055.945,33	10.642,69	80,50
31	21/11/2023	46.301.172.604	4.249.933,60	10.894,56	251,87
32	30/11/2023	46.118.912.878	4.271.512,88	10.796,85	(97,71)
33	12/12/2023	47.226.050.880	4.271.512,88	11.056,04	259,19
34	26/12/2023	49.523.951.978	4.459.780,26	11.104,57	48,53
35	31/12/2023	50.119.431.896	4.480.464,42	11.186,21	81,64

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	**38.176.638.133**
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm – mức cao nhất	**509,12**
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm – mức thấp nhất	**(0,68)**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG ("NAV") (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2021	26.300.858.053	2.350.103,42	11.191,36	
2	11/01/2022	26.090.010.115	2.350.103,42	11.101,64	(89,72)
3	25/01/2022	26.178.429.145	2.407.752,41	10.872,55	(229,09)
4	08/02/2022	26.672.829.984	2.408.580,15	11.074,08	201,53
5	22/02/2022	27.770.212.145	2.484.793,51	11.176,06	101,98
6	08/03/2022	27.729.682.538	2.485.598,77	11.156,13	(19,93)
7	22/03/2022	28.513.505.738	2.549.151,08	11.185,49	29,36
8	31/03/2022	28.751.394.345	2.549.866,28	11.275,64	90,15
9	12/04/2022	28.686.033.821	2.549.866,28	11.250,01	(25,63)
10	26/04/2022	27.465.536.309	2.565.858,10	10.704,23	(545,78)
11	10/05/2022	25.818.014.174	2.476.899,75	10.423,52	(280,71)
12	24/05/2022	26.154.555.313	2.543.218,35	10.284,03	(139,49)
13	07/06/2022	26.447.879.139	2.525.600,91	10.471,91	187,88
14	21/06/2022	26.894.021.649	2.594.260,55	10.366,73	(105,18)
15	30/06/2022	25.768.899.446	2.473.808,85	10.416,68	49,95
16	12/07/2022	25.473.618.880	2.473.808,85	10.297,32	(119,36)
17	26/07/2022	26.289.328.147	2.544.506,16	10.331,79	34,47
18	09/08/2022	26.713.058.253	2.570.570,87	10.391,87	60,08
19	23/08/2022	27.434.170.231	2.633.540,58	10.417,21	25,34
20	13/09/2022	27.688.961.985	2.653.085,84	10.436,51	19,30
21	27/09/2022	28.128.889.377	2.722.691,89	10.331,27	(105,24)
22	30/09/2022	28.281.704.045	2.732.338,73	10.350,73	19,46
23	11/10/2022	27.665.568.470	2.732.338,73	10.125,23	(225,50)
24	25/10/2022	28.561.953.745	2.809.076,55	10.167,73	42,50
25	08/11/2022	28.846.720.929	2.835.522,71	10.173,33	5,60
26	22/11/2022	30.591.514.339	3.008.756,08	10.167,49	(5,84)
27	13/12/2022	29.749.655.963	3.007.105,53	9.893,12	(274,37)
28	27/12/2022	30.517.089.119	3.089.586,82	9.877,40	(15,72)
29	31/12/2022	31.071.986.702	3.143.000,98	9.886,08	8,68

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	**27.675.170.796**	
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm – mức cao nhất		**(545,78)**
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm – mức thấp nhất		**5,60**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	VND	VND
Phí quản lý quỹ	426.856.896	276.243.474
Phí giao dịch chứng chỉ quỹ mở khác	-	53.443.253

Phí quản lý quỹ được tính trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý quỹ hàng năm tối đa là 1,5%/năm. Công ty Quản lý Quỹ không thu phí quản lý đối với phần tài sản mà Quỹ đầu tư vào các quỹ khác do Công ty Quản lý Quỹ quản lý.

(ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	VND	VND
Phí dịch vụ lưu ký (*)	-	-
Phí dịch vụ giám sát (*)	-	-
Phí dịch vụ quản trị quỹ (*)	-	-
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.5)	7.245.000	920.000
Phí ngân hàng	11.559.350	12.214.950
Thu nhập lãi tiền gửi	3.939.000	-

(*) Theo điều lệ Quỹ, các dịch vụ này được miễn phí trong thời hạn ba mươi sáu (36) tháng đầu tiên kể từ ngày giao dịch đầu tiên.

(iii) Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	VND	VND
Thù lao của Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	67.829.695	108.408.841

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao của Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	48.578.385	64.119.157
Phí mua bán chứng chỉ quỹ phải trả	-	71.345
Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	7,80%	10,04%
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	3.851.157.018	1.372.598.470
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 6.1)	882.000.000	-
Phí dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 6.7)	1.610.000	230.000
Phí ngân hàng	591.250	-
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao của Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.5)	18.378.082	20.004.464
Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Ban Đại diện Quỹ và người có liên quan cuối năm	0,69%	0,34%

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
1	Chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình (*)	2,12%	2,67%
2	Tốc độ vòng quay danh mục = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình (**)	185,07%	36,61%

(*) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong năm và quy đổi tròn năm (nhân 365 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong năm báo cáo). Các chỉ tiêu tương ứng của năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết, chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết, trái phiếu Chính phủ và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm dự thu lãi trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá thấp do các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các người tham gia Quỹ.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu Chính phủ, tiền gửi có kỳ hạn cố định bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Chi tiết lãi suất và kỳ hạn của trái phiếu Chính phủ và tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ được trình bày ở Thuyết minh 6.2.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá chứng chỉ quỹ đại chúng tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 2.154.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 669.282.976 Đồng Việt Nam).

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền;
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
  - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
  - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hưu trí tự nguyện.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt như sau:

	Giá trị đánh giá lại		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	4.733.157.018	1.722.598.470	4.733.157.018	1.722.598.470
Các khoản đầu tư thuần	47.806.983.130	29.645.696.760	47.806.983.130	29.645.696.760
- Chứng chỉ quỹ	*21.540.000.000*	*6.692.829.760*	*21.540.000.000*	*6.692.829.760*
- Trái phiếu Chính phủ	*26.266.983.130*	*14.952.867.000*	*26.266.983.130*	*14.952.867.000*
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	-	*8.000.000.000*	-	*8.000.000.000*
Phải thu ròng về tiền lãi các khoản đầu tư	1.139.186.448	659.316.438	1.139.186.448	659.316.438
- Phải thu lãi trái phiếu Chính phủ	*1.139.186.448*	*617.223.287*	*1.139.186.448*	*617.223.287*
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	*42.093.151*	-	*42.093.151*
Tổng cộng	**53.679.326.596**	**32.027.611.668**	**53.679.326.596**	**32.027.611.668**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.519.550.000	-	2.519.550.000	-
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	71.345	-	71.345
Chi phí phải trả	113.658.361	104.704.464	113.658.361	104.704.464
Phải trả cho người tham gia Quỹ về mua chứng chỉ quỹ	854.000.000	770.000.000	854.000.000	770.000.000
Phải trả cho người tham gia Quỹ về mua lại chứng chỉ quỹ	5.406.704	-	5.406.704	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	66.688.385	80.849.157	66.688.385	80.849.157
Phải trả khác	591.250	-	591.250	-
Tổng cộng	**3.559.894.700**	**955.624.966**	**3.559.894.700**	**955.624.966**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

12 PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 19 tháng 3 năm 2024.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 19 tháng 3 năm 2024